

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 18, 23, 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.710.589.533	2.179.751.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.806.869.257	62.044.262.412
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	11.224.000.000	2.140.000.000
Cộng	72.741.458.790	66.364.014.085

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
6.1 Ngắn hạn	336.762.010.235	313.868.284.095
Tổng công ty Sông Đà - CTCP. Trong đó:	6.604.714.185	43.470.537.763
<i>Các công trình và dự án khác [*]</i>	<i>6.604.714.185</i>	<i>43.470.537.763</i>
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	35.999.467.103	51.150.793.579
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	126.508.868.976	60.128.890.341
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	38.908.737.016	22.799.199.734
Công ty Mua bán điện	22.218.673.678	23.775.687.089
Các khoản phải thu của khách hàng khác	106.521.549.277	112.543.175.589
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>6.604.714.185</i>	<i>43.470.537.763</i>
6.2 Dài hạn	37.720.473.156	47.556.445.505
Các khoản phải thu của khách hàng lớn	36.831.906.411	46.667.878.760
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP [*]</i>	<i>36.831.906.411</i>	<i>46.667.878.760</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	888.566.745
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>36.831.906.411</i>	<i>46.667.878.760</i>

[*] Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đang tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09 - DN/HN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

31/12/2023				01/01/2023	
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

7.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội
Ngân hàng TMCP Quân đội

207.202 1.872.493.335
7.500 75.000.000
199.666 1.797.000.000
36 493.335

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2023				01/01/2023	
VND				VND	
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào đơn vị khác

1.797.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

31/12/2023				01/01/2023	
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)

Tổng giá trị cổ phiếu
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

199.666 1.797.000.000
199.666 1.797.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	101.024.704.807	(28.736.512.574)	64.445.410.931	(26.415.272.854)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.062.016	-	-	-
Tạm ứng	29.852.078.246	-	22.458.098.558	-
Số dư nợ phải nộp BH	1.518.242	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	27.151.968.612	-	2.682.988.541	(236.326.000)
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	23.008.895.555	(18.502.073.154)	23.008.895.555	(17.556.957.154)
Phải thu của CBCNV	153.960.619	-	244.795.909	-
Phải thu các đối công trình	1.501.460.833	(1.348.830.010)	1.317.509.750	(1.255.126.044)
Phải thu tiền đến bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	11.146.384.577	(5.923.414.550)	10.506.923.458	(4.674.797.139)
Phải thu tiền đến bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.336.139.244	(1.096.666.671)	2.357.962.297	(826.538.328)
8.2 Dài hạn	355.199.000	(206.326.000)	11.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	355.199.000	(206.326.000)	11.500.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(87.309.357.781)	(64.265.153.589)
Trích lập dự phòng	(4.871.783.785)	(30.641.597.588)
Hoàn nhập dự phòng	25.978.141.387	7.597.393.396
Các khoản dự phòng đã sử dụng	139.179.131	-
Số dư cuối năm	(66.063.821.048)	(87.309.357.781)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(28.242.881.312)	(52.020.583.765)
- Phải thu khác	(28.736.512.574)	(26.178.946.854)
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(236.326.000)
- Trả trước cho người bán	(8.878.101.162)	(8.873.501.162)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	92.992.174.072	29.007.169.025	126.149.606.846	38.840.249.065
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	27.878.392.259	18.645.762.008	53.859.518.328	18.907.358.044
Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	27.878.392.259	18.645.762.008	53.859.518.328	18.907.358.044
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
- Các đối tượng khác	53.928.963.067	10.361.407.017	61.105.269.772	19.932.891.021

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.268.318.770	-	45.387.345.060	-
Công cụ, dụng cụ	1.367.008.947	-	1.317.784.530	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84.361.172.831	-	118.613.929.247	-
Cộng	127.996.500.548	-	165.319.058.837	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.186.875.262	893.678.721
Chi phí bảo hiểm	500.420.339	596.921.243
Chi phí khác	686.454.923	296.757.478
12.2 Dài hạn	8.138.128.872	10.045.450.278
Công cụ dụng cụ xuất dùng	559.218.493	193.746.366
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.756.023.018	6.269.891.592
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	794.492.444	2.112.223.638
Các khoản khác	2.028.394.917	1.469.588.682
12.3 Lợi thế thương mại	4.591.810.319	6.313.307.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.602.765.169	5.102.536.212
Tăng trong năm	775.657.178	4.505.859.065
Mua sắm tài sản cố định	-	270.619.000
Xây dựng cơ bản	775.657.178	4.188.315.772
Sửa chữa lớn tài sản	-	46.924.293
Giảm trong năm	2.201.338.706	8.005.630.108
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.728.959.868	3.707.090.172
Kết chuyển giảm khác	472.378.838	4.298.539.936
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	177.083.641	1.602.765.169

(*) Chi tiết số dư:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	-	425.454.545
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	177.083.641
Xây dựng nhà kho	-	939.978.768
Các công trình khác	-	60.248.215
Cộng	177.083.641	1.602.765.169

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2023	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2023	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 31/12/2023	7.087.677.234	-	7.087.677.234

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 117.251.752 VND.

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2023	604.234.937.346	1.157.016.476.839	70.567.349.722	3.016.013.465	1.834.834.777.372
Tăng trong năm	1.212.735.715	2.270.233.364	2.145.673.716	-	5.628.642.795
Mua sắm	-	2.270.233.364	1.629.449.563	-	3.899.682.927
Kết chuyển từ khoản mục xây dựng cơ bản dở dang	1.212.735.715	-	516.224.153	-	1.728.959.868
Giảm trong năm	-	2.027.442.531	3.204.228.809	-	5.231.671.340
Thanh lý, nhượng bán	-	2.027.442.531	3.204.228.809	-	5.231.671.340
Tại 31/12/2023	605.447.673.061	1.157.259.267.672	69.508.794.629	3.016.013.465	1.835.231.748.827
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	189.202.808.118	328.627.951.075	28.916.608.339	2.732.040.874	549.479.408.406
Tăng trong năm	15.385.094.961	43.618.712.366	2.990.763.544	26.206.328	62.020.777.199
Khấu hao trong năm	15.385.094.961	43.618.712.366	2.990.763.544	26.206.328	62.020.777.199
Giảm trong năm	-	2.027.442.531	1.602.285.810	-	3.629.728.341
Thanh lý, nhượng bán	-	2.027.442.531	1.602.285.810	-	3.629.728.341
Tại 31/12/2023	204.587.903.079	370.219.220.910	30.305.086.073	2.758.247.202	607.870.457.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	415.032.129.228	828.388.525.764	41.650.741.383	283.972.591	1.285.355.368.966
Tại 31/12/2023	400.859.769.982	787.040.046.762	39.203.708.556	257.766.263	1.227.361.291.563

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 53.089.971.230 VND.

Tài sản cầm cố thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.655.027.894	38.840.037.208	40.467.276.754	6.027.788.348
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.911.343.964	5.942.950.698	5.797.523.741	3.056.770.921
Thuế thu nhập cá nhân	778.043.129	1.449.444.011	2.062.706.987	164.780.153
Thuế tài nguyên	2.096.445.511	17.005.917.912	17.977.386.767	1.124.976.656
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	92.376.604	153.729.316	179.479.732	66.626.188
Thuế bảo vệ môi trường	117.738.892	1.341.637.000	1.473.907.178	(14.531.286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	213.548.256	1.622.572.776	1.560.454.560	275.666.472
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	678.111.000	678.111.000	-
Các loại thuế, phí khác	718.122.124	3.884.619.729	3.950.841.404	651.900.449
Cộng	14.582.646.374	70.919.019.650	74.147.688.123	11.353.977.901

Trong đó:

- 16.1 Phải nộp
- 16.2 Phải thu

15.153.443.720
570.797.346

11.654.478.579
300.500.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.052.134.513	11.685.546.004
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	8.052.134.513	11.685.546.004

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	119.342.445.443	119.342.445.443	73.889.082.105	73.889.082.105
Các khoản phải trả người bán lớn	51.387.067.372	51.387.067.372	14.604.864.972	14.604.864.972
Công ty TNHH Trina Solar PTE	4.518.981.156	4.518.981.156	4.747.908.323	4.747.908.323
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	4.092.212.947	4.092.212.947	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	6.062.008.231	6.062.008.231	744.160.646	744.160.646
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	31.693.281.982	31.693.281.982	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	67.955.378.071	67.955.378.071	59.284.217.133	59.284.217.133
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà – CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	-	-
18.2 Dài hạn	21.309.802.298	21.309.802.298	28.267.004.333	28.267.004.333
Các khoản phải trả người bán lớn	8.085.510.515	8.085.510.515	11.533.586.877	11.533.586.877
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	2.142.059.550	2.142.059.550
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	2.650.203.551	2.650.203.551
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	4.346.734.219	4.346.734.219	4.216.990.414	4.216.990.414
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	2.524.333.362	2.524.333.362	2.524.333.362	2.524.333.362
Phải trả cho các đối tượng khác	13.224.291.783	13.224.291.783	16.733.417.456	16.733.417.456
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	2.650.203.551	2.650.203.551
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	2.142.059.550	2.142.059.550

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	31.320.188.501	23.243.128.037
Lãi vay phải trả	4.340.418.771	6.053.623.249
Chi phí các công trình phải trả	26.576.614.866	16.864.333.450
Chi phí phải trả khác	403.154.864	325.171.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
20.1 Ngắn hạn	1.757.500.000	1.757.496.000
Doanh thu nhận trước	1.750.000.000	1.749.996.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	29.312.505.000	31.062.509.000
Doanh thu nhận trước	29.312.505.000	31.062.509.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	28.953.618.475	34.961.622.814
Kinh phí công đoàn	376.124.424	409.321.072
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	132.959.120	444.054.123
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.982.231.398	6.109.546.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đối tượng tiền công trình	18.219.000.385	21.701.233.208
BQL DA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	33.527.183
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.107.136.936	6.188.940.830

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
22.1 Ngắn hạn	259.404.110.739	314.407.901.693
Các khoản vay	259.404.110.739	314.407.901.693
22.2 Dài hạn	540.348.681.926	630.348.063.926
Các khoản vay	540.348.681.926	630.348.063.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	314.407.901.693	314.407.901.693	480.531.927.578	535.535.718.532	259.404.110.739	259.404.110.739
Nguồn hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	52.017.208.717	52.017.208.717	188.912.322.513	174.425.064.401	66.504.466.829	66.504.466.829
Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	83.723.938.040	83.723.938.040	68.744.598.692	99.033.621.432	53.434.915.300	53.434.915.300
Nguồn hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	358.680.960	358.680.960	8.535.000.000	3.203.680.960	5.690.000.000	5.690.000.000
Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-	-
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	4.500.000.000	4.500.000.000	7.500.000.000	12.000.000.000	-	-
Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	-	-	8.500.000.000	1.500.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Gia Lai	8.671.854.000	8.671.854.000	100.449.006.373	109.120.860.373	-	-
Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	-	-	8.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Nguồn hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	62.000.000.000	62.000.000.000	66.000.000.000	62.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	15.600.000.000	15.600.000.000	7.800.000.000	23.400.000.000	-	-
Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	3.990.000.000	3.990.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000	5.990.000.000	5.990.000.000
Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	-	-	9.000.000.000	1.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ông Vi Giang Khu	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Hải Quý	380.000.000	380.000.000	-	380.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Ông Đoàn Hải Trung	8.700.000.000	8.700.000.000	-	8.700.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	40.725.967.991	40.725.967.991	-	20.091.078.744	20.634.889.247	20.634.889.247
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	27.370.251.985	27.370.251.985	-	7.300.412.622	20.069.839.363	20.069.839.363
Ông Trần Văn Khuỳnh	-	-	91.000.000	91.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - VINACOMIN	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	630.348.063.926	630.348.063.926	228.999.624.373	318.999.006.373	540.348.681.926	540.348.681.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [1]	19.915.000.000	19.915.000.000	-	19.915.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	36.000.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	40.500.000.000	9.500.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Gia Lai	100.449.006.373	100.449.006.373	-	100.449.006.373	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [3]	-	-	103.339.624.373	8.000.000.000	95.339.624.373	95.339.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [4]	396.684.057.553	396.684.057.553	-	66.000.000.000	330.684.057.553	330.684.057.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	54.600.000.000	54.600.000.000	-	54.600.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [5]	22.700.000.000	22.700.000.000	-	6.000.000.000	16.700.000.000	16.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [6]	-	-	62.400.000.000	10.000.000.000	52.400.000.000	52.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2023:****[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTD ngày 08/5/2023:**

Số tiền vay	: 22.760.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay trong hạn tối thiểu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,7%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/01, 01/4, 01/7 và ngày 01/10 hàng năm
Thời hạn vay	: 46 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Thác Trắng số CD61/EVNNPC-B9 ngày 01/4/2011 với Tổng công ty Điện lực Miền Bắc; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/7/2013, số 02 ngày 01/3/2017, số 03 ngày 16/5/2019 và số 04 ngày 25/5/2023.
Số phải trả tại 31/12/2023	: 19.915.000.000 VND
Số còn phải trả trong năm 2024	: 5.690.000.000 VND

[2] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	: 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Me, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai.
Số phải trả tại 31/12/2023	: 38.000.000.000 VND.
Số còn phải trả trong năm 2024	: 7.000.000.000 VND.

[3] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Số tiền vay	: 103.339.624.373 VND.
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy Điện Đăk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.
Thời hạn vay	: 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Lãi suất trong hạn	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Lãi suất quá hạn	: cộng biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.
Tài sản đảm bảo	: 150% lãi suất cho vay trong hạn. : Là công trình Nhà máy thủy điện Đắk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle. : Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle.
Số dư vay tại 31/12/2023	: 101.339.624.373 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 6.000.000.000 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây:

Hạn mức tín dụng	: 659.644.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi. : Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Lịch trả nợ	: Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các tài sản dài hạn khác (như trình bày tại thuyết minh số 14).
Số dư vay tại 31/12/2023	: 396.684.057.553 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 66.000.000.000 VND.

[5] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lăng Hạ

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số tiền cho vay	: 38.800.000.000 VND
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016)
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Tài sản bảo đảm	: Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số dư vay tại 31/12/2023	: 22.690.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 5.990.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

[6] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái

Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo
Số tiền cho vay	: 62.400.000.000 VND
Thời hạn vay	: 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12)
Tài sản thế chấp	: Nhà máy Thủy điện To Buông
Số dư vay tại 31/12/2023	: 60.400.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 8.000.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	639.028.681.926	98.680.000.000	514.509.057.553	25.839.624.373
Cộng	639.028.681.926	98.680.000.000	514.509.057.553	25.839.624.373
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	731.758.598.886	101.420.534.960	479.217.980.000	151.120.083.926
Cộng	731.758.598.886	101.420.534.960	479.217.980.000	151.120.083.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	43.155.541.706	102.347.341.155
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	53.428.157.139	18.087.291.807
Lãi trong năm	-	-	-	-	53.428.157.139	18.087.291.807
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	36.576.978.752	13.000.874.880
Chia cổ tức	-	-	-	-	32.957.739.000	12.647.368.000
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	3.619.239.752	353.506.880
Số đầu năm nay	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	60.006.720.093	107.433.758.082
Tăng trong năm nay	21.968.850.000	-	-	-	76.701.231.610	12.341.932.539
Tăng vốn	21.968.850.000	-	-	-	76.701.231.610	12.341.932.539
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	27.037.544.474	14.493.177.005
Tăng vốn	-	-	-	-	21.968.850.000	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	14.188.868.000
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	5.068.694.474	304.309.005
Số cuối năm nay	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	109.670.407.229	105.282.513.616

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	-
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	182.482.260.000
Cộng	241.687.110.000	219.718.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	219.718.260.000	219.718.260.000
Tăng vốn từ cổ tức	21.968.850.000	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	241.687.110.000	219.718.260.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	169.458.616.571	138.385.127.415
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	(46.463.975.795)	(44.415.117.963)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(13.324.233.547)	(33.963.289.359)
Cộng	109.670.407.229	60.006.720.093
c. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	200,00	474,26
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.004.734.314	8.865.555.183
Cộng	<u>23.749.086.501</u>	<u>23.609.907.370</u>

25. DOANH THU

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	696.151.873.720	907.407.917.755
Doanh thu bán điện thương phẩm	302.391.338.172	343.564.603.058
Doanh thu hợp đồng xây dựng	380.554.409.582	549.149.831.749
Doanh thu khác	13.206.125.966	14.693.482.948
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>696.151.873.720</u>	<u>907.407.917.755</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của điện thương phẩm	95.522.715.726	95.126.857.350
Giá vốn hợp đồng xây dựng	360.591.593.332	559.996.969.558
Giá vốn khác	10.532.255.906	12.115.584.979
Cộng	<u>466.646.564.964</u>	<u>667.239.411.887</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.903.807	171.376.456
Lãi bán các khoản đầu tư	-	7.066.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.866.815	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.775	8.484.165
Doanh thu hoạt động tài chính khác	90.415.380	-
Cộng	<u>329.204.777</u>	<u>7.245.860.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	81.203.613.316	85.983.218.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	142.134
Chi phí tài chính khác	7.532.723.844	3.561.513.904
Cộng	88.736.337.160	89.544.874.306

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.425.807.361	37.773.472.388
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(21.106.357.602)	23.044.204.192
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.172.033.185	25.039.945.219
Cộng	32.491.482.944	85.857.621.799

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.741.482.896	32.859.422.053
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.601.942.999)	(6.644.641.801)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(19.641.420)	-
Xử lý công nợ	347.915.031	143.265.852
Các khoản khác	1.175.881.527	28.363.637
Tiền chuyển nhượng dự án điện mặt trời Ia Tơ	-	1.851.851.852
Cộng	1.643.695.035	28.238.261.593

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	1.921.609.161	1.070.351.714
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	287.860.514
Các khoản khác	1.482.205.125	1.544.737.420
Tiền thuê đất phải nộp từ tháng 8/2007 đến tháng 12/2021 theo Thông báo số 1446/TB-CTGLA ngày 22/7/2022	-	3.623.588.667
Chi phí chuyển nhượng dự án điện mặt trời Ia Tơ	-	1.823.539.936
Chi phí đầu tư dự án thủy điện Đắk Brot	247.500.000	2.475.000.000
Xử lý công nợ liên quan đến dự án thủy điện Đắk Brot	-	1.775.531.000
Xử lý công nợ phải thu ông Nguyễn Văn Quyết	-	1.417.673.501
Thuế nộp bổ sung cho mỏ đá Suối Nảy	7.317.557.840	-
Tiền phạt theo Quyết định số 44/QĐ-XPHC của Cục Quản lý tài nguyên nước	350.000.000	-
Chi phí thiệt hại của Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 sau cơn bão số 9 năm 2020	311.990.000	-
Cộng	11.630.862.126	14.018.282.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.550.413.057	230.733.683.643
Chi phí nhân công	99.896.996.367	165.634.838.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.020.777.199	62.794.212.616
Chi phí khác	129.104.356.151	210.689.180.064
Cộng	457.572.542.774	669.851.915.279

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty mẹ	-	5.663.101.818
Công ty con	5.942.950.698	4.691.085.615
Cộng	5.942.950.698	10.354.187.433

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	3.633.411.491	4.362.212.846
Cộng	3.633.411.491	4.362.212.846

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	76.701.231.610	53.428.157.139
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	5.068.694.474
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	76.701.231.610	48.359.462.665
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	22.814.467	21.971.826
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.362	2.201

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2022 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Xuân Hồng (từ 30/12/2022)	Chủ tịch HĐQT	605.505.110	-
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 30/12/2022)	Chủ tịch HĐQT	34.000.000	337.000.000
(từ 30/12/2022 đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Văn Ngự (đến 30/12/2022)	Phó Chủ tịch HĐQT	-	558.790.891
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	455.485.198	775.289.545
(từ 01/10/2023)	Tổng Giám đốc		
Ông Vũ Trọng Vinh (từ 02/10/2023)	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Phạm Việt Cường (đến 30/12/2022)	Tổng Giám đốc	135.000.000	-
Ông Đào Việt Hùng (từ 30/12/2022)	Thành viên HĐQT	-	161.600.000
Ông Phạm Minh Ngọc (đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	96.000.000	-
Ông Bùi Đức Thuận (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	32.000.000	161.600.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Phạm Lạp	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	333.544.412	430.015.005
Ông Phạm Văn Tuyên (từ 05/01/2023)	Phó Tổng Giám đốc	333.519.931	441.703.494
Ông Bùi Thọ Sang (từ 11/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	305.749.884	-
Ông Nguyễn Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	155.272.727	-
	Trưởng BKS	-	317.271.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
(đến 30/12/2022)			
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	298.871.679	-
(từ 30/12/2022)			
Bà Hà Hồng Nhung	Thành viên BKS	-	70.200.000
(đến 11/7/2022)			
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	63.000.000	36.000.000
(từ 11/7/2022)			
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên BKS	-	106.200.000
(đến 30/12/2022)			
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	60.000.000	-
(từ 30/12/2022)			

39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá, hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	590.966.766.292	1.326.930.704.840	-	1.917.897.471.132
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.917.897.471.132
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	511.651.335.218	654.948.848.888	-	1.166.600.184.106
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.166.600.184.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	380.554.409.582	302.391.338.172	13.206.125.966	696.151.873.720
Giá vốn hàng bán	360.591.593.332	95.522.715.726	10.532.255.906	466.646.564.964
Chi phí không phân bổ				32.491.482.944
Doanh thu hoạt động tài chính				329.204.777
Chi phí tài chính				88.736.337.160
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				108.606.693.429
Lãi (lỗ) khác				(9.987.167.091)
Lợi nhuận trước thuế				98.619.526.338
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				9.576.362.189

Lợi nhuận sau thuế**89.043.164.149****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2023**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	485.190.491.762	1.433.457.092.474	-	1.918.647.584.236
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.918.647.584.236
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	460.575.555.427	776.256.034.453	-	1.236.831.589.880
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.236.831.589.880

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	549.149.831.749	343.564.603.058	14.693.482.948	907.407.917.755
Giá vốn hàng bán	559.996.969.558	95.126.857.350	12.115.584.979	667.239.411.887
Chi phí không phân bổ				85.857.621.799
Doanh thu hoạt động tài chính				7.245.860.621
Chi phí tài chính				89.544.874.306
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				72.011.870.384
Lãi (lỗ) khác				14.219.978.841
Lợi nhuận trước thuế				86.231.849.225
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				14.716.400.279
Lợi nhuận sau thuế				71.515.448.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

40. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023, Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua đề án cấu trúc Chi nhánh thành lập đơn vị trực thuộc và Công ty con như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
--------	---------	------------

A Các đơn vị trực thuộc

- | | | |
|---|---|--------------------|
| 1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 1/9 đường Giang Văn Minh, Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Văn phòng đại diện |
| 2 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Đà Nẵng | Số 34 đường Phạm Viêt Chánh, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Văn phòng đại diện |

B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

- | | | |
|--|--|---------|
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng | Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Xây lắp |
|--|--|---------|

Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
--------	---------	-------------------	------------	--

B Các công ty con

- | | | | | |
|---|---|---------------|---------|------|
| 1 Công ty TNHH Sông Đà 11.1 | Thôn Tân Sơn, Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |
| 2 Công ty TNHH Sông Đà 11.5 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |
| 3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Long Bình Tân, Nam | Lô 74-76C, KP3, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 3.000.000.000 | Xây lắp | 100% |

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Vũ Trọng Vinh

BẢN SAO



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0500313811 ngày 22/3/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 21 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 22/3/2024 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Tên đơn vị

Địa chỉ

Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Hồ Chí Minh (Đã giải thể vào ngày 10/12/2024) Số 1/9 đường Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng Số 34 đường Phạm Việt Chánh, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5 Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Nhà máy thủy điện Thác Trắng Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Trọng Vinh	Chủ tịch (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Xuân Hồng	Chủ tịch (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Chủ tịch (Từ ngày 15/3/2024, từ nhiệm ngày 19/8/2024)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Lê Anh Trình	Thành viên (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Bùi Đức Thuận	Thành viên (Trước ngày 15/3/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Vũ Trọng Vinh	Tổng Giám đốc (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 01/10/2024)
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 01/7/2024)
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Lê Anh Trình	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 22/01/2024 đến trước ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/7/2024)
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/10/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Anh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 22-05-2025

26188--01

Số chứng thực: Quyền số: SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Thủy

Số: 06/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/02/2025, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.122.372.623.324	461.301.869.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	75.013.718.666	53.056.971.729
1. Tiền	111		66.479.231.855	41.832.971.729
2. Các khoản tương đương tiền	120		8.534.486.811	11.224.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.275.000.000	75.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	75.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	2.200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		910.271.507.286	328.470.978.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	727.645.890.879	236.785.820.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.382.128.100	29.654.776.148
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	68.503.714.279	24.966.967.504
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	72.912.831.188	54.485.443.412
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(15.173.057.160)	(17.422.028.721)
IV. Hàng tồn kho	140		123.930.224.032	75.815.970.379
1. Hàng tồn kho	141	12	123.930.224.032	75.815.970.379
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.882.173.340	3.882.948.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	556.585.316	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.044.420.932	3.604.432.854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	281.167.092	278.516.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		609.502.085.126	591.114.712.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.148.545.385	15.598.545.385
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	10.254.846.385	15.254.846.385
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.2	893.699.000	343.699.000
II. Tài sản cố định	220		64.458.465.393	57.859.473.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	53.794.848.393	47.195.856.890
- Nguyên giá	222		162.413.967.134	154.906.092.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.619.118.741)	(107.710.235.673)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	10.663.617.000	10.663.617.000
- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		563.313.500	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	563.313.500	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		530.173.566.356	517.267.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.4	568.851.773.480	562.851.773.480
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.4	3.600.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	1.797.000.000	1.797.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.5	(44.075.207.124)	(47.381.773.480)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.158.194.492	389.692.753
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	3.158.194.492	389.692.753
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.731.874.708.450	1.052.416.581.794

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.027.031.032.405	375.917.956.468
I. Nợ ngắn hạn	310		1.020.523.675.713	352.971.168.199
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	281.064.057.844	83.160.798.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.752.836.674	91.864.838.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	8.809.942.207	1.368.337.504
4. Phải trả người lao động	314		3.609.898.786	13.041.844.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.321.800.631	19.444.065.750
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	15.746.949.488	16.495.676.715
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	548.023.365.807	125.629.382.129
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.187.324.276	1.958.724.400
II. Nợ dài hạn	330		6.507.356.692	22.946.788.269
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16.2	6.507.356.692	8.721.788.269
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	-	14.225.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		704.843.676.045	676.498.625.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	704.843.676.045	676.498.625.326
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22a	241.687.110.000	241.687.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	197.388.891.132
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	197.803.667.290	169.458.616.571
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		165.715.616.571	112.673.277.415
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.088.050.719	56.785.339.156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.731.874.708.450	1.052.416.581.794

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân



Lê Anh Trinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.194.118.776.695	380.497.837.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	2.194.118.776.695	380.497.837.354
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.084.104.711.290	349.478.978.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		110.014.065.405	31.018.858.406
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.796.111.307	85.083.193.680
7. Chi phí tài chính	22	27	48.515.135.110	16.948.976.714
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		39.856.216.840	12.693.311.340
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	39.644.960.179	33.989.744.008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		28.650.081.423	65.163.331.364
11. Thu nhập khác	31	29	8.661.766.366	201.375.455
12. Chi phí khác	32	30	5.223.797.070	8.579.367.663
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.437.969.296	(8.377.992.208)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.088.050.719	56.785.339.156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.088.050.719	56.785.339.156

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.088.050.719	56.785.339.156
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15	6.905.738.341	5.441.629.362
- Các khoản dự phòng	03		(5.555.537.917)	(867.263.227)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.733.346.468)	(84.362.431.061)
- Chi phí lãi vay	06	27	39.856.216.840	12.693.311.340
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.561.121.515	(10.309.414.430)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(538.522.999.920)	(69.965.380.263)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.114.253.653)	26.182.475.194
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		243.256.742.932	70.222.548.678
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.325.087.055)	879.482.255
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.397.467.389)	(13.242.833.754)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.514.400.124)	(1.784.275.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(325.056.343.694)	1.982.602.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.573.680.548)	(1.853.299.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.741.012.949	3.303.638.580
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(81.083.714.279)	(38.402.972.692)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.346.967.504	30.642.005.188
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.600.000.000)	(259.568.760)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.013.521.327	81.704.166.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.155.893.047)	75.133.969.352
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	1.308.916.648.496	305.516.921.205
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(900.747.664.818)	(358.003.529.653)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.141.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		408.168.983.678	(52.498.749.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.956.746.937	24.617.821.984
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	53.056.971.729	28.439.149.745
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	75.013.718.666	53.056.971.729

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 21 số 0500313811 ngày 22/3/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2024 là 370 người (tại 01/01/2024 là 538 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Văn phòng đại diện (báo số)		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 1/9 đường Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Văn phòng đại diện
2 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Viết Chánh, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện

(*) Đã giải thể theo Quyết định số 70/2024/QĐ-HĐQT ngày 10/12/2024 của Hội đồng quản trị với lý do Công ty sắp xếp cơ cấu tổ chức cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
B Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%

D Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)

1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tân Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
E Công ty liên kết					
Công ty liên kết cấp 1					
1 Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	Tầng 11, Tòa nhà văn phòng Nam Cường, đường Nguyễn Thanh Bình, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	36%	36%	36%
Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đa)					
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
4 Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	29%	29%	29%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là 618.800.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa là 120.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đạt Sơn là 114.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các công ty liên kết mới thành lập, đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của công ty con đã được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	22 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm báo cáo, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập trong năm khi số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh, phí mở L/C và phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.21 Thuế

Trong năm, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 16, 22, 34.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	53.711.533	1.308.713.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.425.520.322	40.524.258.365
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	8.534.486.811	11.224.000.000
Cộng	75.013.718.666	53.056.971.729

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 31/12/2024 là 8.459.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024				01/01/2024	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7

	7.500	75.000.000	-	-		75.000.000
		75.000.000	-	-	7.500	75.000.000

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/12/2024				01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

Ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (*)

	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	-
	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	-

(*) Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

6.3 Phải thu về cho vay

31/12/2024	01/01/2024
VND	VND

Ngắn hạn
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long
Công ty TNHH Năng lượng SJE

	68.503.714.279	24.966.967.504
	32.583.714.279	24.966.967.504
	35.920.000.000	-

Phải thu về cho vay là các bên liên quan
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long
Công ty TNHH Năng lượng SJE

	32.583.714.279	24.966.967.504
	35.920.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024				01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	568.851.773.480	(44.075.207.124)		562.851.773.480	(47.381.773.480)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.600.000.000	-		-	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-		1.797.000.000	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(44.075.207.124)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Cộng				641.000.000.000	568.851.773.480	(44.075.207.124)	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	36,00	36,00	36,00	10.000.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	-	
Cộng				10.000.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

	31/12/2024				01/01/2024	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-	-	199.666	1.797.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	3.306.566.356	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	<u>(44.075.207.124)</u>	<u>(47.381.773.480)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	727.645.890.879	236.785.820.457
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	357.833.085.739	143.654.268.937
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	126.227.651.294	112.751.720.627
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	130.337.223.227	30.902.548.310
Công ty Cổ phần Thương mại, kinh doanh than Itasco	101.268.211.218	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	369.812.805.140	93.131.551.520
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	93.837.893.415	741.137.204
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	41.304.774.259	437.755.252
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	46.795.283.415	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	4.657.539.715	-
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	303.381.952	303.381.952
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	776.914.074	-
7.2 Dài hạn	10.254.846.385	15.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	10.254.846.385	15.254.846.385
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.254.846.385	15.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	10.254.846.385	15.254.846.385

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của Công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Trong năm, Tổng công ty Sông Đà - CTCP đã thanh toán số tiền 5.000.000.000 VND. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2024	10.663.617.000	10.663.617.000
Số dư tại 31/12/2024	10.663.617.000	10.663.617.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
9.1 Ngắn hạn	72.912.831.188	(6.887.896.726)	54.485.443.412	(13.336.382.541)
Phải thu về cổ tức được chia	12.880.060.000	-	13.375.092.678	-
Tạm ứng	27.606.466.475	-	12.704.813.046	-
Ký cược, ký quỹ	4.045.718.903	-	61.000.000	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	158.665.021	-	153.960.619	-
Phải thu tiền lãi cho vay	2.123.637.686	-	2.144.155.612	(644.249.540)
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.404.158.160	(1.188.507.627)	1.188.507.627	(1.093.670.790)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	8.389.867.739	(5.165.903.950)	10.512.383.639	(5.804.303.950)
Phải thu khác	16.304.257.204	(533.485.149)	14.345.530.191	(5.794.158.261)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	22.533.560.361	-	27.399.943.999	(5.675.662.432)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	3.507.490.918	-	12.247.134.071	(5.675.662.432)
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	12.880.000.000	-	12.880.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư điện mặt trời	-	-	495.092.678	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	2.098.362.330	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	60.000	-	-	-
Ông Vũ Trọng Vinh	-	-	800.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	1.107.374.952	-	48.349.800	-
Ông Lê Anh Trình	10.000.000	-	-	-
Ông Bùi Thọ Sang	1.245.900.000	-	140.000.000	-
Ông Phạm Văn Tuyền	-	-	700.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	982.853.031	-	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	12.500.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	-	-
Ông Bùi Quang Chung	259.000.000	-	-	-
Ông Trịnh Trọng Hùng	769.130	-	89.367.450	-
Ông Hoàng Công Huân	229.250.000	-	-	-
9.2 Dài hạn	893.699.000	(206.326.000)	343.699.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	893.699.000	(206.326.000)	343.699.000	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(17.422.028.721)	(18.289.291.948)
Trích lập dự phòng	(4.435.372.102)	(9.410.251.172)
Hoàn nhập dự phòng	6.684.343.663	10.268.601.269
Xóa nợ	-	8.913.130
Số dư cuối năm	(15.173.057.160)	(17.422.028.721)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(7.949.237.502)	(3.749.723.248)
- Phải thu khác	(6.887.896.726)	(13.336.382.541)
- Kỳ quỹ, kỷ cương	(206.326.000)	(206.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

11. NỢ XẤU

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.244.286.853	1.071.229.693	27.154.423.652	9.732.394.931
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	-	-	11.098.499.819	5.422.837.387
Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng	-	-	5.651.383.826	3.955.968.678
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	2.402.552.691	1.201.276.345
Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng	-	-	885.307.879	265.592.364
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	2.159.255.423	-
Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng	-	-	4.528.717.901	3.170.102.531
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	4.528.717.901	3.170.102.531
Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng đến 36 tháng	-	-	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	4.298.717.901	-	4.528.717.901	3.170.102.531
Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng	-	-	4.528.717.901	3.170.102.531
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng	-	-	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 24 tháng	-	-	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 24 tháng	-	-	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	11.945.568.952	1.071.229.693	11.527.205.932	1.139.455.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.948.356.163	-	37.516.495.827	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	298.626.137	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.182.129.871	-	38.000.848.415	-
Hàng hóa	4.773.405.043	-	-	-
Cộng	123.930.224.032	-	75.815.970.379	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	556.585.316	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	91.252.118	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.038.456	-
Các khoản khác	454.294.742	-
13.2 Dài hạn	3.158.194.492	389.692.753
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.217.466.726	106.123.320
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	529.270.684	40.668.599
Các khoản khác	1.411.457.082	242.900.834

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	15.573.680.548	-
Mua sắm	14.736.207.048	-
Xây dựng cơ bản	163.413.500	-
Sửa chữa	674.060.000	-
Giảm trong năm	15.010.367.048	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	15.010.367.048	-
Số cuối năm (*)	563.313.500	-
(*) Bao gồm:		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	43.000.000	-
Xây dựng hệ thống lán trại	163.413.500	-
Sửa chữa lớn tài sản	356.900.000	-
Cộng	563.313.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Mẫu số B09 - DN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	68.942.251.185	67.861.810.802	16.416.540.194	1.685.490.382	154.906.092.563
Tăng trong năm	-	7.247.358.147	7.763.008.901	-	15.010.367.048
Mua sắm	-	7.247.358.147	7.763.008.901	-	15.010.367.048
Giảm trong năm	-	-	7.502.492.477	-	7.502.492.477
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.502.492.477	-	7.502.492.477
Số cuối năm	68.942.251.185	75.109.168.949	16.677.056.618	1.685.490.382	162.413.967.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	42.857.790.870	49.956.614.209	13.381.006.475	1.514.824.119	107.710.235.673
Tăng trong năm	2.773.609.412	2.435.387.297	1.583.435.304	113.306.328	6.905.738.341
Khấu hao trong năm	2.773.609.412	2.435.387.297	1.583.435.304	113.306.328	6.905.738.341
Giảm trong năm	-	-	5.996.855.273	-	5.996.855.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.996.855.273	-	5.996.855.273
Số cuối năm	45.631.400.282	52.392.001.506	8.967.586.506	1.628.130.447	108.619.118.741
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	26.084.460.315	17.905.196.593	3.035.533.719	170.666.263	47.195.856.890
Số cuối năm	23.310.850.903	22.717.167.443	7.709.470.112	57.359.935	53.794.848.393

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 33.709.017.599 VND (tại ngày 01/01/2024 là 37.568.078.712 VND).

Công ty đang thể chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 34.943.530.320 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 109.479.997.021 VND và 39.219.876.243 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1 Ngắn hạn	281.064.057.844	281.064.057.844	83.160.798.423	83.160.798.423
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	86.697.730.514	86.697.730.514	6.602.589.658	6.602.589.658
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	53.974.788.104	53.974.788.104	6.602.589.658	6.602.589.658
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	32.722.942.410	32.722.942.410	-	-
Các đối tượng khác	194.366.327.330	194.366.327.330	76.558.208.765	76.558.208.765
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	117.569.864.943	117.569.864.943	11.064.961.366	11.064.961.366
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	53.974.788.104	53.974.788.104	6.602.589.658	6.602.589.658
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	32.722.942.410	32.722.942.410	-	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	27.277.749.919	27.277.749.919	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	40.000.000	40.000.000	907.987.198	907.987.198
16.2 Dài hạn	6.507.356.692	6.507.356.692	8.721.788.269	8.721.788.269
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Các đối tượng khác	882.657.029	882.657.029	3.097.088.606	3.097.088.606
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.214.442.934	1.214.442.934	3.428.874.511	3.428.874.511
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	-	-	2.214.431.577	2.214.431.577
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	876.458.775	47.772.442.508	41.218.648.241	7.430.253.042
Thuế thu nhập cá nhân	52.995.099	1.336.476.946	706.892.209	682.579.836
Thuế tài nguyên	61.153.112	2.176.844.850	2.073.200.955	164.797.007
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	2.408.619	2.408.619	29.203.645
Các loại thuế, phí khác	70.010.869	855.827.498	703.896.782	221.941.585
Cộng	1.089.821.500	52.144.000.421	44.705.046.806	8.528.775.115
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	1.368.337.504			8.809.942.207
17.2 Phải thu	278.516.004			281.167.092

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	6.321.800.631	19.444.065.750
Lãi vay phải trả	665.788.097	207.038.646
Trích trước chi phí các công trình	5.656.012.534	19.237.027.104

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	15.746.949.488	16.495.676.715
Kinh phí công đoàn	418.928.557	175.900.841
Bảo hiểm xã hội	28.356.471	77.026.188
Bảo hiểm y tế	2.787.298	9.061.439
Bảo hiểm thất nghiệp	929.100	367.521
Cổ tức phải trả	589.415.398	589.415.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	13.226.705.004	14.393.456.752
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	144.900.000
Phải trả về tư thân phụ mẫu CBCNV	39.000.000	-
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
BQLDA các công trình điện miền Nam	936.863.686	-
BQLDA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	330.897.762	969.382.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

21.1 Ngân hạn

Các khoản vay

21.2 Dài hạn

Các khoản vay

Các khoản vay

	31/12/2024		01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	66.504.466.829	66.504.466.829	86.253.756.897	152.758.223.726	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (1)	53.434.915.300	53.434.915.300	105.390.001.266	110.779.353.445	-	-	48.045.563.121	48.045.563.121
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	-	-	928.983.143.369	538.972.392.148	-	-	390.010.751.221	390.010.751.221
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	-	-	137.096.774.513	46.388.225.628	-	-	90.708.548.885	90.708.548.885
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô (4)	-	-	49.657.628.423	31.934.469.871	-	-	17.723.158.552	17.723.158.552
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (5)	-	-	1.535.344.028	-	-	-	1.535.344.028	1.535.344.028
Vay dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	5.690.000.000	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-	-	-	-
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	14.225.000.000	14.225.000.000	-	14.225.000.000	-	-	-	-
Cộng	139.854.382.129	139.854.382.129	1.308.916.648.496	900.747.664.818	548.023.365.807	548.023.365.807	548.023.365.807	548.023.365.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 31/12/2024:****(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-202300443 ngày 26/5/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ:**

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023 - 2024.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	: 12 tháng kể từ ngày 26/5/2023.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Số dư tại 31/12/2024	: 48.045.563.121 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177782/HĐTD ngày 18/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và các văn bản sửa đổi, bổ sung:

Hạn mức tín dụng	: 1.448.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi.
Trong đó	: Đối với nhu cầu vốn để thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối)", hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 978.000.000.000 VND. Trong đó: Hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 650.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành bảo lãnh khác trừ bảo lãnh thanh toán: 328.000.000.000 VND. Đối với nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài các gói thầu nêu trên tối đa: 470.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động sản xuất điện).
Trong đó	: Ngân hàng chỉ tài trợ vốn vay, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC... để phục vụ thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối)". Đối với các hợp đồng, gói thầu nằm ngoài dự án trọng điểm nêu trên, Ngân hàng chỉ thực hiện phát hành bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) đối với các hợp đồng, gói thầu, dự án khả thi, nguồn vốn thanh toán uy tín.
Thời hạn cấp hạn mức	: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/11/2024.
Thời hạn vay	: Đối với hoạt động xây lắp: tối đa 11 tháng/khoản vay. Đối với hoạt động thương mại: tối đa 09 tháng/khoản vay.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/12/2024	: 390.010.751.221 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***(3) Hợp đồng tín dụng số 139400.23.003.2605491.TD ngày 20/9/2023 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân:**

Hạn mức tín dụng	: 400.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị và thi công xây lắp công trình điện.
Thời hạn cấp tín dụng	: Từ ngày ký đến ngày 23/5/2024.
Thời hạn vay	: 10 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, số tiền 3.000.000.000 VND.
Số dư tại 31/12/2024	: 90.708.548.885 VND.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 32/2024/HDTD/TDO ngày 29/01/2024 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô:

Hạn mức tín dụng	: 180.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/12/2024	: 17.723.158.552 VND.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức CLC-23661-01 ngày 05/8/2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô:

Hạn mức tín dụng	: 190.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/12/2024	: 1.535.344.028 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Mẫu số B09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	138.385.127.415	623.456.286.170
Tăng trong năm trước	21.968.850.000	-	-	56.785.339.156	78.754.189.156
Tăng vốn	21.968.850.000	-	-	-	21.968.850.000
Lãi trong năm	-	-	-	56.785.339.156	56.785.339.156
Giảm trong năm trước	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Số đầu năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	169.458.616.571	676.498.625.326
Tăng trong năm nay	-	-	-	32.088.050.719	32.088.050.719
Lãi trong năm	-	-	-	32.088.050.719	32.088.050.719
Giảm trong năm nay	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Số cuối năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	197.803.667.290	704.843.676.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Vốn góp của chủ sở hữu****Năm 2024****VND****Năm 2023****VND****Tại ngày 01/01****241.687.110.000****219.718.260.000****Tăng trong năm****-****21.968.850.000**

Trả cổ tức bằng cổ phiếu

-

21.968.850.000

Giảm trong năm**-****-****Tại ngày 31/12****241.687.110.000****241.687.110.000****b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối****Năm 2024****VND****Năm 2023****VND****Tại ngày 01/01****169.458.616.571****138.385.127.415****Tăng trong năm****32.088.050.719****56.785.339.156**

Lãi trong năm

32.088.050.719

56.785.339.156

Giảm trong năm**3.743.000.000****25.711.850.000**

Chia cổ tức bằng cổ phiếu

-

21.968.850.000

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

3.243.000.000

3.243.000.000

Thưởng ban điều hành

500.000.000

500.000.000

Tại ngày 31/12**197.803.667.290****169.458.616.571****c. Cổ phiếu****31/12/2024****Cổ phiếu****01/01/2024****Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

24.168.711

24.168.711

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

24.168.711

24.168.711

*Cổ phiếu phổ thông**24.168.711**24.168.711*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

24.168.711

24.168.711

*Cổ phiếu phổ thông**24.168.711**24.168.711*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

10.000

10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
Cộng	19.909.162.267	19.909.162.267

24. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.194.118.776.695	380.497.837.354
Doanh thu bán hàng hóa	267.438.956.105	-
Doanh thu bán thành phẩm	24.778.862.295	17.232.482.406
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.698.857.198.500	356.391.373.261
Doanh thu khác	203.043.759.795	6.873.981.687
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.194.118.776.695	380.497.837.354

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	258.687.652.930	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.579.227.542	6.899.402.939
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.612.911.789.492	336.272.196.390
Giá vốn khác	204.926.041.326	6.307.379.619
Cộng	2.084.104.711.290	349.478.978.948

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.878.936.723	3.025.156.320
Cổ tức được chia	619.034.000	81.883.203.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	248.563.000	18.775
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49.577.584	174.814.770
Cộng	6.796.111.307	85.083.193.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	39.856.216.840	12.693.311.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.572.065	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.306.566.356)	-
Chi phí tài chính khác	11.863.912.561	4.255.665.374
Cộng	48.515.135.110	16.948.976.714

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.587.106.829	23.949.597.683
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.248.971.561)	(858.350.097)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.306.824.911	10.898.496.422
Cộng	39.644.960.179	33.989.744.008

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.792.072.728	174.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.505.637.204)	(137.493.436)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(51.059.779)	(19.641.420)
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	2.226.825.562	-
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV	2.899.112.814	-
Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Xử lý công nợ	1.913.893.579	184.510.311
Các khoản khác	386.558.666	-
Cộng	8.661.766.366	201.375.455

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	166.004.584	463.306.662
Thuế nộp bổ sung cho mỏ đá Suối Này	-	7.317.557.840
Chi phí xử lý thiệt hại tại Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	2.361.766.598	-
Các khoản khác	2.696.025.888	798.503.161
Cộng	5.223.797.070	8.579.367.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	809.502.274.371	163.064.666.421
Chi phí nhân công	67.968.147.994	70.779.039.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.905.738.341	5.441.629.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.159.555.523.832	119.929.280.445
Cộng	2.043.931.684.538	359.214.615.460

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	32.088.050.719	56.785.339.156
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	16.792.669.291	8.906.128.837
Chi phí không được trừ	16.792.669.291	8.906.128.837
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	619.034.000	81.883.203.815
Cổ tức được chia	619.034.000	81.883.203.815
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(48.261.686.010)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	(16.191.735.822)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)	-	-

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông		
Thu tiền xây lắp		5.000.000.000	31.234.134.866
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu		39.608.633.434	743.522.640
Thu tiền		40.448.230	25.824.098
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		268.198.857.958	1.726.655.932
Mua tài sản		43.000.000	-
Bù trừ phải thu với phải trả		16.934.428.481	111.362.383
Gán trừ giảm công nợ phải thu khách hàng, giảm phải trả Công ty con		253.714.762	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		1.700.000.000	-
Trả tiền		214.719.902.646	-
Trả tiền thay nhà cung cấp của Công ty con		3.740.000.000	-
Cho công ty con vay		33.283.714.279	30.352.972.692
Công ty con trả gốc vay		12.910.343.311	2.100.000.000
Gán trừ công nợ phải thu tiền cho vay với phải trả công trình		12.756.624.193	-
Lãi vay phải thu		3.196.854.876	1.461.586.244
Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		49.577.584	174.814.770
Gán trừ công nợ 03 bên		3.905.560.123	3.346.941.401
Gán trừ tiền phải thu vật tư công trình Mỹ Tho - Đức Hòa với phải trả công ty khác		-	4.741.514
Công ty TNHH Năng lượng SJE	Công ty con		
Cho thuê văn phòng		183.333.336	30.555.556
Thu tiền cho thuê văn phòng		198.000.000	33.000.000
Cho Công ty con vay		45.000.000.000	-
Công ty con trả gốc vay		9.080.000.000	-
Lãi vay phải thu		2.098.362.330	-
Chuyển quyền sở hữu Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa sang Công ty con		66.942.942.240	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con		
Đầu tư góp vốn		3.000.000.000	-
Doanh thu khác		29.658.772.050	-
Phải trả tiền xây lắp		81.213.595.002	-
Trả tiền xây lắp		20.538.574.280	-
Bù trừ phải trả tiền xây lắp với doanh thu khác		27.952.078.312	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con		
Đầu tư góp vốn		3.000.000.000	-
Doanh thu khác		90.888.055.748	-
Phải trả tiền xây lắp		90.266.535.820	-
Bù trừ phải thu với phải trả tiền xây lắp		52.851.285.309	-
Trả tiền xây lắp		12.473.563.393	-
Bù trừ tiền ứng trước sang giảm phải trả công trình xây lắp		1.438.182.275	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con cấp 2		
Cổ tức phải thu		120.000	8.111.385.000
Cổ tức đã thu		60.000	8.111.385.000
Trả tiền vay vốn công ty con		-	19.817.662.860
Lãi vay phải trả công ty con		-	934.058.261
Lãi vay đã trả công ty con		-	1.566.183.180
Doanh thu khác		-	23.530.197
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con cấp 2		
Cổ tức phải thu		618.800.000	5.448.300.000
Cổ tức đã thu		618.800.000	5.448.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thanh toán tiền mua xe		907.987.198	-
Vay vốn		-	4.500.000.000
Trả tiền vay vốn		-	4.500.000.000
Tiền lãi vay phải trả		-	73.034.760
Tiền lãi vay đã trả		-	73.034.760
Doanh thu khác		-	23.530.197
Trả tiền		-	25.883.217
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết		
Ứng tiền hợp đồng		14.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết		
Ứng tiền hợp đồng		15.840.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	Công ty liên kết		
Bán tài sản		527.272.728	-
Doanh thu xây lắp		719.364.883	-
Thuế GTGT bán tài sản và xây lắp		110.276.463	-
Thu tiền		580.000.000	-
Ông Vũ Trọng Vinh <i>(từ 15/3/2024)</i>	Chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng		-	800.000.000
Hoàn ứng		800.000.000	-
Ông Lê Anh Trình <i>(từ 15/3/2024)</i>	Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		10.000.000	-
Ông Bùi Thọ Sang <i>(từ 11/7/2023 đến trước 15/3/2024)</i> <i>(từ 15/3/2024 đến nay làm Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị)</i>	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		1.105.900.000	140.000.000
Ông Phạm Văn Tuyên <i>(từ 05/01/2023 đến trước 01/7/2024)</i>	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		-	700.000.000
Hoàn ứng		700.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng <i>(từ 15/3/2024)</i>	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		2.510.000.000	-
Hoàn ứng		1.527.146.969	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê <i>(từ 01/7/2024)</i>	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		12.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		200.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS		
Tạm ứng		259.000.000	-
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS		
Tạm ứng		196.200.000	421.200.000
Hoàn ứng		284.798.320	362.723.160
Ông Nguyễn Trường Thịnh <i>(từ 15/3/2024)</i>	Thành viên BKS		
Tạm ứng		2.914.017.548	-
Hoàn ứng		1.854.992.396	-
Ông Hoàng Công Huân <i>(từ 10/4/2024)</i>	Kế toán trưởng		
Tạm ứng		549.250.000	-
Hoàn ứng		320.000.000	-
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	3.160.370.360	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.840.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 16, 22.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Vũ Trọng Vinh <i>(từ 15/3/2024)</i> <i>(từ 02/10/2023 đến trước 15/3/2024)</i>	Chủ tịch HĐQT	642.619.048	90.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hồng <i>(từ 30/12/2022 đến trước 15/3/2024)</i>	Tổng Giám đốc	256.690.941	575.505.110
Ông Đào Việt Hùng <i>(trước 15/3/2024)</i> <i>(từ 15/3/2024)</i>	Chủ tịch HĐQT	52.000.000	92.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn <i>(từ 15/3/2024)</i> <i>(trước ngày 31/3/2023)</i>	Thành viên HĐQT	25.000.000	254.000.000
	Phó Chủ tịch HĐQT		
	Thành viên HĐQT		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	52.000.000	53.000.000
Ông Lê Văn Tuấn (từ 01/10/2023 đến trước 15/3/2024)	Thành viên HĐQT	52.000.000	675.485.198
Ông Lê Anh Trình (từ 15/3/2024)		428.061.544	-
(từ 22/01/2024 đến trước 15/3/2024)	Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Minh Ngọc (đến 31/3/2023)	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	-	72.000.000
Ông Bùi Đức Thuận (từ 31/3/2023 đến trước 15/3/2024)	Thành viên HĐQT	52.000.000	53.000.000
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	434.880.491	431.817.139
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	458.137.595	408.513.404
Ông Phạm Văn Tuyền (từ 05/01/2023 đến trước 01/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	253.717.483	287.301.865
Ông Bùi Thọ Sang (từ 11/7/2023 đến trước 15/3/2024)	Phó Tổng Giám đốc	217.287.297	155.484.848
Ông Nguyễn Văn Dũng (từ 15/3/2024)	Phó Tổng Giám đốc	370.966.057	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê (từ 01/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	149.000.000	-
Ông Đỗ Quang Cường (từ 01/10/2024)	Phó Tổng Giám đốc	56.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	345.000.000	283.871.679
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	30.000.000	138.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	20.000.000	50.000.000
Ông Hoàng Công Huân (từ 10/4/2024)	Kế toán trưởng	243.571.407	-

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ 809 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024**

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	961.027.877.141	30.891.244.108	739.955.587.201	1.731.874.708.450
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>1.731.874.708.450</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	985.718.536.342	920.615.129	40.391.880.934	1.027.031.032.405
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>1.027.031.032.405</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2024

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	1.698.296.775.857	24.778.862.295	471.043.138.543	2.194.118.776.695
Giá vốn hàng bán	1.612.911.789.492	7.579.227.542	463.613.694.256	2.084.104.711.290
Chi phí không phân bổ				39.644.960.179
Doanh thu hoạt động tài chính				6.796.111.307
Chi phí tài chính				48.515.135.110
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				28.650.081.423
Lãi (lỗ) khác				3.437.969.296
Lợi nhuận trước thuế				32.088.050.719
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				<u>32.088.050.719</u>

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024

				Đơn vị tính: VND
	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	456.015.289.114	31.752.519.200	564.648.773.480	1.052.416.581.794
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>1.052.416.581.794</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	375.045.632.617	872.323.851	-	375.917.956.468
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>375.917.956.468</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023**

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	356.391.373.261	17.232.482.406	6.873.981.687	380.497.837.354
Giá vốn hàng bán	336.272.196.390	6.899.402.939	6.307.379.619	349.478.978.948
Chi phí không phân bổ				33.989.744.008
Doanh thu hoạt động tài chính				85.083.193.680
Chi phí tài chính				16.948.976.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				65.163.331.364
Lãi (lỗ) khác				(8.377.992.208)
Lợi nhuận trước thuế				56.785.339.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-

Lợi nhuận sau thuế**56.785.339.156****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa 18.126.533 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 181.265.330.000 đồng. Hình thức chào bán: cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 4:3. Giá cổ phiếu chào bán: 13.000 đồng/cổ phiếu. Thời hạn thực hiện: trong năm 2024 hoặc thời gian khác do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/11/2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty (theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) đã thông qua việc điều chỉnh, bổ sung nội dung phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phiếu là 235.644.929.000 đồng. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn bao gồm: đầu tư vốn mua cổ phần, phần vốn góp của công ty tiềm năng với số tiền là 145.000.000.000 đồng và bổ sung nguồn vốn để thanh toán nợ vay ngân hàng với số tiền là 90.644.929.000 đồng. Thời gian thực hiện trong quý 1 và quý 2 năm 2025.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023 và Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024, Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 18/7/2024, Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐQT ngày 31/10/2024 của Hội đồng quản trị phê duyệt sắp xếp cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Công ty, Công ty sẽ thành lập Công ty con và thực hiện giải thể các Chi nhánh như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Sông Đà 11.1	Thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi nhánh	Địa chỉ	HĐKD chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp

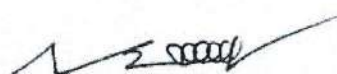
Theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/01/2025 của Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 (công ty liên kết). Số cổ phần chuyển nhượng là 360.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng, thời gian thực hiện: trong quý 1/2025.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc**Phạm Thị Dung****Hoàng Công Huân****Lê Anh Trình**

BẢN SAO



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CH
K

Tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0500313811 ngày 22/3/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 21 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 22/3/2024 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Tên đơn vị	Địa chỉ
------------	---------

Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Hồ Chí Minh (Đã giải thể vào ngày 10/12/2024)	Số 1/9 đường Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
---	---

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Việt Chánh, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
---	--

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
---	--

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
---	---

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
---	---

Nhà máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam
------------------------------	---

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
--	--

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Trọng Vinh	Chủ tịch (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Xuân Hồng	Chủ tịch (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch (Từ ngày 15/3/2024)
Nguyễn Văn Sơn	Phó Chủ tịch (Từ ngày 15/3/2024, từ nhiệm ngày 19/8/2024)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Lê Anh Trình	Thành viên (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Bùi Đức Thuận	Thành viên (Trước ngày 15/3/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Vũ Trọng Vinh	Tổng Giám đốc (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 01/10/2024)
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 01/7/2024)
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 15/3/2024)
Ông Lê Anh Trình	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 22/01/2024 đến trước ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/7/2024)
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/10/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Anh Trinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thủy

Số: 07/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/02/2025, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2025

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Htu", is written over a horizontal line.

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.225.029.863.065	622.616.672.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	115.234.546.765	72.741.458.790
1. Tiền	111		97.670.870.954	61.517.458.790
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.563.675.811	11.224.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.275.493.335	75.493.335
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	75.493.335	75.493.335
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	2.200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		875.783.951.530	416.697.991.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	773.907.565.658	336.762.010.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.515.284.639	44.975.097.744
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	111.697.742.522	101.024.704.807
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(76.336.641.289)	(66.063.821.048)
IV. Hàng tồn kho	140		217.766.185.000	127.996.500.548
1. Hàng tồn kho	141	11	217.766.185.000	127.996.500.548
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.969.686.435	5.105.228.423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.196.297.727	1.186.875.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.475.790.301	3.617.852.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	297.598.407	300.500.678
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.446.225.677.019	1.295.280.798.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.764.424.599	38.075.672.156
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	32.856.225.599	37.720.473.156
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	908.199.000	355.199.000
II. Tài sản cố định	220		1.187.787.399.371	1.234.448.968.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.180.699.722.137	1.227.361.291.563
- Nguyên giá	222		1.841.854.107.363	1.835.231.748.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(661.154.385.226)	(607.870.457.264)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.087.677.234	7.087.677.234
- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.251.752)	(117.251.752)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		563.313.500	177.083.641
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	563.313.500	177.083.641
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		207.367.000.000	1.797.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.3	205.570.000.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.3	1.797.000.000	1.797.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.743.539.549	20.782.073.704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	8.825.108.061	8.138.128.872
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	5.048.118.220	8.052.134.513
3. Lợi thế thương mại	269	12.3	2.870.313.268	4.591.810.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.671.255.540.084	1.917.897.471.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN/HN				
Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.765.160.082.111	1.166.600.184.106
I. Nợ ngắn hạn	310		1.274.514.388.516	575.629.194.882
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	329.977.716.976	119.342.445.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		158.633.026.263	100.848.717.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	18.954.594.162	11.654.478.579
4. Phải trả người lao động	314		14.163.628.045	19.357.541.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	29.188.101.259	31.320.188.501
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.757.500.000	1.757.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	30.317.425.001	28.953.618.475
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	689.413.365.807	259.404.110.739
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.109.031.003	2.990.594.127
II. Nợ dài hạn	330		490.645.693.595	590.970.989.224
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18.2	13.824.506.669	21.309.802.298
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	27.562.505.000	29.312.505.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	449.258.681.926	540.348.681.926
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		906.095.457.973	751.297.287.026
I. Vốn chủ sở hữu	410		906.095.457.973	751.297.287.026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a	241.687.110.000	241.687.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	71.164.007.623
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	203.493.248.558	203.493.248.558
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23b	259.454.325.126	109.670.407.229
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104.720.307.879	32.969.175.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		154.734.017.247	76.701.231.610
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	110.296.766.666	105.282.513.616
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.671.255.540.084	1.917.897.471.132

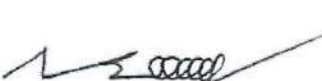
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.359.678.868.681	696.151.873.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	2.359.678.868.681	696.151.873.720
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.001.883.826.397	466.646.564.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		357.795.042.284	229.505.308.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	887.505.779	329.204.777
7. Chi phí tài chính	22	28	102.642.781.693	88.736.337.160
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		89.587.350.646	81.203.613.316
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	76.907.935.093	32.491.482.944
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		179.131.831.277	108.606.693.429
12. Thu nhập khác	31	30	10.387.710.263	1.643.695.035
13. Chi phí khác	32	31	7.886.430.615	11.630.862.126
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.501.279.648	(9.987.167.091)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		181.633.110.925	98.619.526.338
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.483.039.685	5.942.950.698
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	3.004.016.293	3.633.411.491
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		170.146.054.947	89.043.164.149
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		154.734.017.247	76.701.231.610
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.412.037.700	12.341.932.539
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	6.402	3.145

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		181.633.110.925	98.619.526.338
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15	61.363.496.176	62.020.777.199
- Các khoản dự phòng	03		10.272.820.241	(21.245.536.733)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.133.919.327)	113.709.739
- Chi phí lãi vay	06	28	89.587.350.646	81.203.613.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		340.722.858.661	220.712.089.859
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(501.663.797.590)	(45.303.122.620)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(89.769.684.452)	37.322.558.289
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		254.019.900.604	68.015.470.827
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.029.111.690	1.614.124.865
- Tiền lãi vay đã trả	14		(90.115.043.391)	(81.125.629.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(7.291.557.776)	(5.797.523.741)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.080.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.120.296.124)	(3.917.931.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(96.188.508.378)	191.521.116.089
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.770.877.454)	(4.104.702.605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.960.140.300	4.045.678.569
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(2.200.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(178.570.000.000)	(27.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		617.729.439	234.708.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(192.963.007.715)	(26.824.315.430)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.385.651.648.496	610.851.551.951
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.046.732.393.428)	(755.854.724.905)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.274.651.000)	(13.316.183.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		331.644.604.068	(158.319.355.954)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		42.493.087.975	6.377.444.705
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	72.741.458.790	66.364.014.085
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	115.234.546.765	72.741.458.790

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 21 số 0500313811 ngày 22/3/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2024 là 370 người (tại 01/01/2024 là 538 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Văn phòng đại diện (báo số)		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 1/9 đường Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Văn phòng đại diện
2 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Việt Chánh, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện

(*) Đã giải thể theo Quyết định số 70/2024/QĐ-HĐQT ngày 10/12/2024 của Hội đồng quản trị với lý do Công ty sắp xếp cơ cấu tổ chức cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
B Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%

D Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)

1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mế, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (**)	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

(**) Công ty Cổ phần Sông Đà 11 và Công ty TNHH Năng Lượng SJE đã thực hiện xong các thủ tục chuyển giao khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa với 5.407.590 cổ phiếu, tương ứng 66.942.942.240 VND (mã chứng khoán: HPD trên sàn UPCoM) từ ngày 02/02/2024. Theo đó, kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa là công ty con cấp 2 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11.

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
--------	---------	------------	--------------	---------------	------------------------

E Công ty liên kết**Công ty liên kết cấp 1**

1 Công ty Cổ phần Xây Tăng Đà 11	11, Tòa nhà văn phòng Nam Cường, đường Nguyễn Thanh Bình, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	36%	36%	36%
----------------------------------	---	---------	-----	-----	-----

Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa)

2 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
3 Công ty Cổ Phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
4 Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	29%	29%	29%

Tổng số các công ty con: 09

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 09
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Các công ty con được hợp nhất:**

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			31/12/2024	01/01/2024
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	99,96%	99,96%
7	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
8	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	
9	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sông Đà 11	
			31/12/2024	01/01/2024
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	Tầng 11, tòa nhà văn phòng Nam Cường, đường Nguyễn Thanh Bình, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	36%	
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án KĐT sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	29%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, các công ty liên kết không phát sinh lãi (lỗ) từ kết quả kinh doanh do đang trong giai đoạn đầu tư và đang trong quá trình thoái vốn nên Công ty không ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa công ty con với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty ba gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Phần mềm máy tính đã được khấu hao hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngắn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu nhận trước tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ, Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam

Thu nhập từ các hoạt động của các công ty trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đắk Pru 1 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2015 đến năm 2029), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 18, 23, 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	890.828.364	1.710.589.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.780.042.590	59.806.869.257
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	17.563.675.811	11.224.000.000
Cộng	115.234.546.765	72.741.458.790

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 31/12/2024 là 8.459.000.000 VND.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	773.907.565.658	336.762.010.235
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	8.153.611.860	6.604.714.185
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	22.781.803.441	35.999.467.103
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	132.562.758.387	126.508.868.976
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	138.538.356.607	38.908.737.016
Công ty Mua bán điện	21.540.751.134	22.218.673.678
Công ty Cổ phần Thương mại, Kinh doanh than Itasco	101.268.211.218	-
Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh than Itasco	58.146.474.213	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	290.915.598.798	106.521.549.277
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>8.153.611.860</i>	<i>6.604.714.185</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11</i>	<i>776.914.074</i>	<i>-</i>
6.2 Dài hạn	32.856.225.599	37.720.473.156
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	31.967.658.854	36.831.906.411
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	888.566.745
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>31.967.658.854</i>	<i>36.831.906.411</i>

(*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Trong năm, Tổng công ty Sông Đà - CTCP đã thanh toán cho Công ty số tiền 5.000.000.000 VND. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dẫn giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

31/12/2024				01/01/2024		
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

7.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
Ngân hàng TMCP Quân đội

7.536	75.493.335	-	-	7.536	75.493.335	-
7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-
36	493.335	-	-	36	493.335	-

7.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/12/2024				01/01/2024		
VND				VND		
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	

Ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (*)

2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	-	-	-
2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	-	-	-

(*) Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2024				01/01/2024		
VND				VND		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty liên kết
Đầu tư vào đơn vị khác

205.570.000.000	-	-	-	-	-	-
1.797.000.000	-	-	-	1.797.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	36	36	36	10.000.000.000	3.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	49	49	49	177.000.000.000	86.730.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	49	49	49	176.000.000.000	86.240.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	29	29	29	100.000.000.000	29.000.000.000	-	-
Cộng				463.000.000.000	205.570.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

31/12/2024				01/01/2024			
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.566	-	-	199.566	1.797.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	VND Dự phòng	Giá trị	VND Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	111.697.742.522	(36.177.489.537)	101.024.704.807	(28.736.512.574)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.275.356	-	4.062.016	-
Tạm ứng	54.805.664.389	(3.603.350.000)	29.852.078.246	-
Ký cược, ký quỹ	4.592.687.515	-	27.151.968.612	-
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	24.124.723.437	(23.086.010.872)	23.008.895.555	(18.502.073.154)
Phải thu của CBCNV	158.665.021	-	153.960.619	-
Phải thu các đối công trình	1.717.111.366	(1.443.666.847)	1.501.460.833	(1.348.830.010)
Phải thu tiền đến bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	9.023.868.677	(5.285.014.550)	11.146.384.577	(5.923.414.550)
Phải thu tiền đến bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	15.381.509.898	(893.919.079)	6.337.657.486	(1.096.666.671)
Phải thu các bên là bên liên quan				
Ông Vũ Trọng Vinh	-	-	800.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	1.107.374.952	-	48.349.800	-
Ông Lê Anh Trinh	10.000.000	-	-	-
Ông Bùi Thọ Sang	1.245.900.000	-	140.000.000	-
Ông Phạm Văn Tuyền	-	-	700.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	982.853.031	-	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	12.500.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	-	-
Ông Bùi Quang Chung	259.000.000	-	-	-
Ông Trịnh Trọng Hùng	769.130	-	89.367.450	-
Ông Hoàng Công Huân	229.250.000	-	-	-
8.2 Dài hạn	908.199.000	(206.326.000)	355.199.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	908.199.000	(206.326.000)	355.199.000	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(66.063.821.048)	(87.309.357.781)
Trích lập dự phòng	(12.649.172.449)	(4.871.783.785)
Hoàn nhập dự phòng	2.376.352.208	25.978.141.387
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	139.179.131
Số dư cuối năm	(76.336.641.289)	(66.063.821.048)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(31.422.395.566)	(28.242.881.312)
- Phải thu khác	(36.177.489.537)	(28.736.512.574)
- Trả trước cho người bán	(8.530.430.186)	(8.878.101.162)
- Ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***10. NỢ XẤU**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	107.386.704.080	31.050.062.791	96.300.078.908	30.236.257.860
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	29.563.042.377	21.350.412.126	27.878.392.259	18.645.762.008
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>29.563.042.377</i>	<i>21.350.412.126</i>	<i>27.878.392.259</i>	<i>18.645.762.008</i>
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	66.638.842.957	9.699.650.665	57.236.867.903	11.590.495.852

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.550.930.824	-	42.268.318.770	-
Công cụ, dụng cụ	1.030.170.700	-	1.367.008.947	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	169.411.678.433	-	84.361.172.831	-
Hàng hóa	4.773.405.043	-	-	-
Cộng	217.766.185.000	-	127.996.500.548	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.196.297.727	1.186.875.262
Chi phí bảo hiểm	464.145.349	500.420.339
Chi phí khác	732.152.378	686.454.923
12.2 Dài hạn	8.825.108.061	8.138.128.872
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.497.986.912	559.218.493
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.874.768.622	4.756.023.018
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	135.626.848	794.492.444
Các khoản khác	3.316.725.679	2.028.394.917
12.3 Lợi thế thương mại	2.870.313.268	4.591.810.319